míng zì
名字.....班级.....号码.....

bān jí

hào mǎ

听一听 (แบบทดสอบการฟัง)

✪ ☐	dàxiàng	
✪ ☐	māo	
✪ ☐	niǎo	
✪ ☐	yú	
✪ ☐	xióngmāo	
✪ ☐	gǒu	
✪ ☐	tùzi	
✪ ☐	mǎ	

LIVEWORKSHEETS